

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 7 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2020  
của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu cấp bù thủy lợi phí giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 và số 1078/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017 và năm 2019 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1696/TTr-SNNPTNT ngày 28/6/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2020 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích điều chỉnh giảm năm 2020 (so với năm 2019): 523,50 ha, cụ thể: Địa bàn các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng giảm 58,20 ha; địa bàn các xã đồng bằng thuộc huyện đồng bằng giảm 465,30 ha.

2. Phân theo biện pháp tưới:

a) Đối với địa bàn các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng:

- Diện tích trồng lúa tăng 107,67 ha tưới chủ động bằng trọng lực.

- Diện tích trồng rau, màu, cây CNNN giảm 165,87 ha, cụ thể: 1,13 ha tưới chủ động bằng trọng lực; 101,78 ha tưới tạo nguồn bằng trọng lực; 62,96 ha tưới tạo nguồn bằng động lực.

b) Đối với địa bàn các xã đồng bằng thuộc huyện đồng bằng:

- Diện tích trồng lúa giảm 392,80 ha, cụ thể: Phần diện tích biến động tăng: 19,12 ha tưới chủ động bằng động lực 1 cấp. Phần diện tích biến động giảm: 362,30 ha tưới chủ động bằng trọng lực, 49,62 ha tưới tạo nguồn bằng trọng lực.

- Diện tích trồng rau, màu, cây CNND giảm 72,50 ha, cụ thể: 18,86 ha tưới chủ động bằng trọng lực; 39,74 ha tưới tạo nguồn bằng trọng lực; 13,90 ha tưới chủ động bằng động lực.

(Chi tiết có Phụ lục 01, 02 kèm theo).

**Điều 2.** Diện tích, biện pháp tưới, tiêu được điều chỉnh, bổ sung nêu trên và diện tích, biện pháp tưới, tiêu đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 và điều chỉnh, bổ sung tại số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 và số 1078/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 là căn cứ để nghiệm thu, thanh quyết toán năm 2019, xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho các địa phương, đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu diện tích, biện pháp tưới, tiêu nêu trong hồ sơ trình điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại các Quyết định số: 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016; 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017; 1078/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức thủy lợi cơ sở và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Chi cục Thủy lợi;
- VPUB: PCVP(NN), KT, CBTH ;
- Lưu: VT, NNTN.lesang172.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tăng Bính**



	- Vụ Đông Xuân	3.03	3.03	3.03											
	- Vụ Hè Thu	3.03	3.03	3.03											
<b>b</b>	<b>Phần diện tích giảm</b>	<b>0.00</b>													
	- Vụ Đông Xuân														
	- Vụ Hè Thu														
	<b>Tổng cộng (a-b)</b>	<b>6.05</b>	<b>6.05</b>	<b>6.05</b>											
	- Vụ Đông Xuân	3.03	3.03	3.03											
	- Vụ Hè Thu	3.03	3.03	3.03											
<b>2</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>														
<b>a</b>	<b>Phần diện tích tăng</b>	<b>0.00</b>													
	- Vụ Đông Xuân														
	- Vụ Hè Thu														
<b>b</b>	<b>Phần diện tích giảm</b>	<b>110.12</b>	<b>20.02</b>	<b>20.02</b>					<b>90.10</b>			<b>90.10</b>			
	- Vụ Đông Xuân	55.06	10.01	10.01					45.05			45.05			
	- Vụ Hè Thu	55.06	10.01	10.01					45.05			45.05			
	<b>Tổng cộng (a-b)</b>	<b>-110.12</b>	<b>-20.02</b>	<b>-20.02</b>					<b>-90.10</b>			<b>-90.10</b>			
	- Vụ Đông Xuân	-55.06	-10.01	-10.01					-45.05			-45.05			
	- Vụ Hè Thu	-55.06	-10.01	-10.01					-45.05			-45.05			
<b>3</b>	<b>Huyện Đức Phổ</b>														
<b>a</b>	<b>Phần diện tích tăng</b>	<b>121.74</b>	<b>121.74</b>	<b>121.74</b>											
	- Vụ Đông Xuân	56.37	56.37	56.37											
	- Vụ Hè Thu	65.37	65.37	65.37											
<b>b</b>	<b>Phần diện tích giảm</b>	<b>62.96</b>							<b>62.96</b>						<b>62.96</b>

	- Vụ Đông Xuân														
	- Vụ Hè Thu	62.96							62.96						62.96
	<b>Tổng cộng (a-b)</b>	<b>58.78</b>	<b>121.74</b>	<b>121.74</b>					<b>-62.96</b>						<b>-62.96</b>
	- Vụ Đông Xuân	56.37	56.37	56.37											
	- Vụ Hè Thu	2.41	65.37	65.37					-62.96						-62.96
<b>4</b>	<b>Huyện Tây Trà</b>														
<b>a</b>	<b>Phần diện tích tăng</b>	<b>0.00</b>													
	- Vụ Đông Xuân														
	- Vụ Hè Thu														
<b>b</b>	<b>Phần diện tích giảm</b>	<b>2.46</b>	<b>2.46</b>	<b>2.46</b>											
	- Vụ Đông Xuân	1.23	1.23	1.23											
	- Vụ Hè Thu	1.23	1.23	1.23											
	<b>Tổng cộng (a-b)</b>	<b>-2.46</b>	<b>-2.46</b>	<b>-2.46</b>											
	- Vụ Đông Xuân	-1.23	-1.23	-1.23											
	- Vụ Hè Thu	-1.23	-1.23	-1.23											
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-58.20</b>	<b>107.67</b>	<b>107.67</b>					<b>-165.87</b>	<b>-1.13</b>		<b>-101.78</b>			<b>-62.96</b>
	- Vụ Đông Xuân	-2.69	49.34	49.34					-52.02	-1.13		-50.89			0.00
	- Vụ Hè Thu	-55.52	58.34	58.34					-113.85	0.00		-50.89			-62.96

**Ghi chú:** Phần diện tích, biện pháp tưới, tiêu có biến động (tăng, giảm) nêu trên là so với diện tích, biện pháp tưới, tiêu đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 và Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 09/7/2018



	- Vụ Đông Xuân														
	- Vụ Hè Thu														
<b>b</b>	<b>Phần diện tích giảm</b>	<b>8.04</b>	<b>8.04</b>	<b>8.04</b>											
	- Vụ Đông Xuân	4.02	4.02	4.02											
	- Vụ Hè Thu	4.02	4.02	4.02											
	<b>Tổng cộng (a-b)</b>	<b>-8.04</b>	<b>-8.04</b>	<b>-8.04</b>											
	- Vụ Đông Xuân	-4.02	-4.02	-4.02											
	- Vụ Hè Thu	-4.02	-4.02	-4.02											
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-465.30</b>	<b>-392.80</b>	<b>-362.30</b>		<b>-49.62</b>	<b>19.12</b>			<b>-72.50</b>	<b>-18.86</b>		<b>-39.74</b>	<b>-13.90</b>	
	- Vụ Đông Xuân	-234.29	-198.04	-182.79		-24.81	9.56			-36.25	-9.43		-19.87	-6.95	
	- Vụ Hè Thu	-231.01	-194.76	-179.51		-24.81	9.56			-36.25	-9.43		-19.87	-6.95	

**Ghi chú:** Phần diện tích, biện pháp tưới, tiêu có biến động (tăng, giảm) nêu trên là so với diện tích, biện pháp tưới, tiêu đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 và Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 09/7/2018